

PHÚC LỢI XÃ HỘI TRONG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM

TRỊNH HÒA BÌNH*

NGUYỄN VĂN CHIẾN**

1. Dẫn nhập

Bình đẳng xã hội trong giáo dục là một vấn đề được quan tâm đặc biệt là khi nền kinh tế có những biến đổi lớn. Sự phân hóa xã hội và bất bình đẳng trong nhiều lĩnh vực có xu hướng gia tăng. Khi thu nhập giữa các nhóm xã hội chênh lệch sẽ ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, trong đó có giáo dục. Mặt khác, giáo dục lại trở thành nhân tố quan trọng quyết định khả năng phát triển, thu nhập và hòa nhập của mỗi cá nhân trong xã hội. Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường là không thể phủ nhận được. Nhà nước thực hiện các chính sách xã hội, phân phối lại thu nhập thông qua đánh thuế và cung cấp các dịch vụ công cộng nhằm giảm thiểu sự bất bình đẳng và cách biệt xã hội.

Theo quan điểm của các tổ chức phát triển quốc tế thì tăng trưởng chưa phải là mục đích cuối cùng của các quốc gia mà cần phải gắn các mục tiêu tăng trưởng với phúc lợi và công bằng xã hội. Việc đưa ra chỉ số HDI (chỉ số phát triển con người) bên cạnh chỉ số GDP (thu nhập quốc nội) phản ánh sự phát triển của một quốc gia ở đó có hội tụ đủ các yếu tố về kinh tế, giáo dục, sức khỏe... và là những phương diện trong phát triển xã hội bền vững.

Bài viết này tập trung tìm hiểu thực trạng của chính sách phúc lợi xã hội trong lĩnh vực giáo dục ở Việt Nam những năm qua; phân tích ảnh hưởng của phúc lợi xã hội đến phát triển giáo dục và đề xuất những gợi ý về các giải pháp chính sách.

2. Thực trạng phúc lợi xã hội trong giáo dục ở Việt Nam

2.1. Khái niệm phúc lợi xã hội

Phúc lợi xã hội là một khái niệm được sử dụng ở Việt Nam chưa lâu. Theo các học giả quốc tế, phúc lợi xã hội là: (1) một hệ thống quốc gia về các chương trình, lợi ích và dịch vụ giúp đỡ mọi người đáp ứng những nhu cầu thiết yếu nhằm duy trì phát triển xã hội, đó là những nhu cầu về văn hóa, xã hội, kinh tế, giáo dục và sức khỏe; (2) hình thức nhà nước về sự phát triển phúc lợi chung cho cả cộng đồng hay cả xã hội¹. Một xã hội hay quốc gia muốn duy trì sự phát triển của mình cần phải có một hệ thống an sinh xã hội thực hiện công tác cung cấp các phúc lợi xã hội đến với người dân. Nguồn gốc của phúc lợi xã hội chính là thuế của các cá nhân, doanh nghiệp được nhà nước giữ và sử dụng khi có nhu cầu cần thiết. Ví dụ, lương hưu, bảo hiểm y tế, trợ cấp

* Tiến sĩ, Viện Xã hội học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

** ThS, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

¹ *Social Work Dictionary, NASW Press, 4th Edition, New York.*

thất nghiệp,... đều là phúc lợi xã hội mà người dân nhận được thông qua các hệ thống an sinh xã hội. Như vậy, phúc lợi xã hội cũng được xem là một khoản thu nhập của người dân bên cạnh hoạt động sản xuất, dịch vụ trực tiếp khác.

2.2. Hệ thống phúc lợi ở Việt Nam

Các nghiên cứu về an sinh xã hội và phúc lợi xã hội ở Việt Nam được bắt đầu vào những năm 80 của thế kỷ 20. Đến nay, các nghiên cứu về phúc lợi xã hội ở Việt Nam xoay quanh 5 trục cơ bản sau²:

- (1) Xây dựng ba khu vực chính của hệ thống phúc lợi xã hội (bao gồm ưu đãi xã hội, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và cứu trợ xã hội);
- (2) Hình thành các quan hệ lao động (Luật Doanh nghiệp, Luật Lao động...);
- (3) Phúc lợi cho các nhóm xã hội yếu thế (trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người tàn tật, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn...);
- (4) Xóa đói giảm nghèo;
- (5) Khuôn khổ hoạt động của các chủ thể trong lĩnh vực phúc lợi xã hội (Nhà nước, đoàn thể xã hội, tổ chức chính phủ, doanh nghiệp, nhóm hoạt động...).

Có thể xem phúc lợi xã hội như một “chiếc đệm” nhằm giảm nhẹ những cú sốc do biến đổi xã hội xảy ra đối với các nhóm xã hội có “sức đề kháng” hạn chế. Phúc lợi xã hội chủ yếu được phân phối ngoài thu nhập theo lao động. Trong lĩnh vực giáo dục, phúc lợi xã hội bao gồm những khoản chi phí như học bổng, chi phí học tập không mất tiền, hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo, trợ cấp giáo dục... nhằm giảm bớt khó khăn, nâng cao khả năng và cơ hội tiếp cận giáo dục của người dân. Tùy theo mức độ phát triển của kinh tế - xã hội, quỹ phúc lợi xã hội thường có ba nhóm cơ bản: quỹ tập trung của nhà nước quản lý; quỹ phúc lợi của các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất và quỹ phúc lợi tập thể của các cơ quan, hợp tác xã, tập đoàn. Các quỹ phúc lợi hoạt động dưới hai hình thức: trả bằng tiền như tiền lương, tiền trợ cấp, học bổng... và các hình thức ưu đãi thông qua các dịch vụ không mất tiền nhằm thỏa mãn những nhu cầu bức thiết không phải trả tiền.

Chủ đề của bài viết này bao hàm trục thứ (3), (4) và một phần của trục (1). Nói về phúc lợi xã hội là nói đến một bộ phận thu nhập quốc dân của xã hội được sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của các thành viên trong xã hội.

2.3. Phúc lợi xã hội trong giáo dục ở Việt Nam

Như đã đề cập bên trên, phúc lợi xã hội trong giáo dục được thể hiện qua nhiều hình thức khác nhau: bằng tiền hoặc hiện vật hoặc qua các dịch vụ không phải trả tiền. Thông qua phúc lợi xã hội, nhà nước nhằm nâng đỡ và giúp các nhóm xã hội khó khăn/yếu thế có điều kiện và cơ hội tiếp cận với giáo dục. Phúc lợi xã hội trong giáo dục có vai trò thúc đẩy giáo dục phát triển, đặc biệt là giáo dục cơ bản đối với trẻ em. Tổng chi cho giáo dục gần 4,8 tỉ USD vào năm 2006, trong đó 3,45 tỉ USD là từ ngân

² Bùi Thế Cường. Nghiên cứu chính sách xã hội: Nhìn lại một chặng đường. Tạp chí Xã hội học số 4, 2005.

sách nhà nước (con số chính thức) và 1,3 tỉ USD do nhân dân đóng góp thêm, dựa theo ước đoán là 21 triệu học sinh bình quân đóng 63\USD hay 1 triệu đồng một năm (sinh viên đại học 150USD/năm, mẫu giáo 100USD/năm, phổ thông 50USD/năm). Dưới đây là những số liệu năm 1998 và 2002 về chi phí trung bình cho học sinh ở các cấp học theo giá hiện hành. So với thời điểm này thì ngân sách hiện nay chỉ cho giáo dục theo đầu học sinh đã tăng mạnh.

Bảng 1: Chi phí trên đầu học sinh (nghìn đồng)

Cấp học	1998	2002	
	Giá hiện hành	Giá hiện hành	Giá năm 1998
Tiểu học	408	721	620
Trung học cơ sở	465	609	524
Trung học phổ thông	739	876	753
Cấp học	1998	2002	
	Giá hiện hành	Giá hiện hành	Giá năm 1998
Tiểu học	408	721	620
Trung học cơ sở	465	609	524
Trung học phổ thông	739	876	753

Nguồn: Bộ Tài Chính

Ở bậc đại học, chi phí cho một sinh viên còn cao hơn rất nhiều, trong đó khoản ngân sách nhà nước tham gia vào quá trình đào tạo chiếm đa số. Càng ở các vùng khó khăn, ngân sách nhà nước càng có vai trò lớn trong việc duy trì và phát triển số sinh viên đại học nhập học. Điều này cũng có nghĩa là rất nhiều đối tượng được hưởng các chính sách phúc lợi xã hội từ phía nhà nước trong tiếp cận giáo dục ở bậc cao.

Bảng 2: Chi phí đào tạo trên đầu sinh viên ở các cơ sở đào tạo đại học

(Triệu đồng)

Cơ sở đào tạo	Ngân sách nhà nước	Sinh viên trang trải	Tổng
Đại học quốc gia	7.60	2.36	9.96
Đại học thuộc Bộ, ngành	2.25	1.96	4.21
Đại học vùng	3.22	1.85	5.07
Đại học tỉnh	4.31	0.85	5.16

Nguồn: Khảo sát đào tạo và tài chính các trường đại học năm 2000. Bộ GD-ĐT

Về chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, tỷ lệ này đã lên tới 6% GDP năm 2006. Không kể dân đóng thêm, Nhà nước ta đã chi cho giáo dục với một tỷ lệ có thể so sánh với tỷ lệ trung bình của các nước phát triển cao trên thế giới. Chi phí ngân sách cho giáo dục của ta lại tăng rất nhanh, năm 2007 bằng hơn bốn lần năm 2001, vì mỗi năm bình quân tăng 27%. Bên cạnh đó là nguồn trợ cấp xã hội, trong đó có một số lượng tương đối lớn học sinh được hưởng từ nguồn này.

Bảng 3: Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục hàng năm

Năm	Chi giáo dục	Chi trợ cấp xã hội
2000	2.2	2.4
2001	2.5	2.8
2002	2.6	2.5
2003	2.8	2.7
2004	2.9	2.4
2005	3.5	2.8

Nguồn: Báo cáo Phát triển Việt Nam 2007: Hướng đến tầm cao mới

Bên cạnh các nguồn chi trực tiếp cho giáo dục từ ngân sách nhà nước, người dân còn được hưởng các khoản ưu đãi, phúc lợi xã hội thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục. Đây là một trong những nguồn quan trọng giúp cho giáo dục ở các vùng khó khăn phát triển. Có thể nói rằng, trong giai đoạn vừa qua, nhà nước đã đầu tư một khối lượng lớn thông qua các hoạt động cụ thể (xem bảng) mà người hưởng lợi trực tiếp hay gián tiếp là người dân.

Bảng 4: Chi tiêu của các chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước phân theo vùng (1997 - 2004) (%)

	Phân theo vùng	Xóa mù, phổ cập THCS	Tăng cường GD miễn nui	Bồi dưỡng GV, tăng cường CSVC trường sư phạm	Tăng cường CSVC trường phổ thông	SGK, đổi mới chương trình	Đào tạo cán bộ tin học, đưa tin học vào nhà trường
Cả nước	100	6.5	18.5	21.7	24.9	26.0	2.2
Vùng I	14.8	11.8	7.4	18.2	17.1	15.8	15.4
Vùng II	21.7	21.3	22.2	18.0	21.7	24.7	19.2
Vùng III	7.1	8.9	7.7	6.1	6.7	7.6	6.1
Vùng IV	15.0	9.8	12.4	12.2	15.3	20.5	12.7
Vùng V	8.7	7.2	9.4	9.3	9.4	7.2	8.9
Vùng VI	7.3	9.7	9.2	6.3	5.9	7.4	8.7
Vùng VII	8.7	10.8	8.7	11.7	10.2	3.9	1.3
Vùng VIII	16.8	20.5	22.9	18.2	13.9	12.8	18.7

Ghi chú: Vùng I: Đồng bằng Sông Hồng; Vùng II: Đông Bắc; Vùng III: Tây Bắc; Vùng IV: Bắc Trung Bộ; Vùng V: Duyên hải Nam Trung Bộ; Vùng VI: Tây Nguyên; Vùng VII: Đông Nam Bộ; Vùng VIII: Đồng bằng sông Cửu Long

Nguồn: Việt Nam: quản lý chi tiêu công để tăng trưởng và giảm nghèo. Báo cáo của Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới với sự hỗ trợ của các nhà tài trợ, tháng 4/2004. Tập 2: các vấn đề chuyên ngành.

Trong khuôn khổ các chương trình mục tiêu, hộ nghèo thuộc các vùng mục tiêu được miễn học phí một phần hoặc toàn bộ. Năm 2002, có 1.5% học sinh từ 6 - 14 tuổi được giảm học phí và 15.2% được miễn học phí. Điều đáng quan tâm ở đây là, những gia đình nghèo được hưởng chính sách này chiếm đến 26.37%, nhóm cận nghèo 19.97%.

Bảng 5: Miễn giảm học phí phân theo nhóm thu nhập (%)

	Nghèo nhất	Cận nghèo	Trung bình	Cận giàu	Giàu nhất	Cả nước
Năm 1998						
Giảm một phần	8.9	10.7	13.4	9.9	8.6	10.4
Miễn toàn bộ	11.6	6.5	3.6	3.6	0.9	5.8
Tổng	20.5	17.2	17	13.6	9.5	16.2
Năm 2002						
Giảm một phần	2.21	1.77	1.42	1.34	0.89	1.52
Miễn toàn bộ	24.16	18.2	15.02	11.81	7.39	15.2
Tổng	26.37	19.97	16.44	13.15	8.28	16.72

Nguồn: Điều tra thu nhập hộ gia đình 1998, 2002

Từ năm 2001 - 2002, nhà nước đã đầu tư 120 tỷ đồng ngân sách để hỗ trợ giáo dục. Dự tính khoảng 3 triệu trẻ em nghèo đã được hưởng một hình thức hỗ trợ nào đó, 5.5% hộ gia đình được miễn hoặc giảm học phí và gần 20% hộ nghèo được hưởng từ chương trình. Dưới đây là bảng số liệu thể hiện mức độ bao phủ và ngân sách cho các năm từ 1999 - 2002³.

Bảng 6: Trợ cấp giáo dục và học bổng từ các chương trình mục tiêu

	1999-2000	2001	2002
Số tỉnh tham gia	38	50	39
Học phí			
Số học sinh hưởng lợi (nghìn người)	2660	2004*	851
Ngân sách (tỷ đồng)	95	39	42
Sách và dụng cụ học tập			
Số học sinh hưởng lợi (nghìn người)	1640	1650	720
Ngân sách (tỷ đồng)	37.8	6.7	3.1
Phí duy tu, bảo dưỡng			
Số học sinh hưởng lợi (nghìn người)	1880	600	342
Ngân sách (tỷ đồng)	47.5	20	8.3
Học bổng			
Số học sinh hưởng lợi (nghìn người)	--	20	12.5
Ngân sách (tỷ đồng)	--	5	3.1

* Bao gồm 730.000 học sinh nghèo được miễn học phí

** Bao gồm 1.35 triệu trẻ em nghèo được tặng sách miễn phí

Nguồn: UNDP, 2004

Qua những số liệu và phân tích trên có thể thấy rằng, những hỗ trợ từ phía nhà nước về giáo dục đối với người dân trong những năm qua là không nhỏ thông qua đầu tư trực tiếp và các chương trình mục tiêu khác nhau khá đa dạng. Những hoạt động này ít nhiều đã giúp cho một tỷ lệ lớn trẻ em được đến trường và tiếp cận với giáo dục cơ bản. Mặc dù việc đánh giá tính hiệu quả của phúc lợi xã hội đối với chất lượng giáo dục cho đến nay chưa có một thông tin chính thống được kiểm định, song về mặt định tính mà nói thì

³ Rất tiếc, cho đến nay, các số liệu mới hơn tác giả chưa tiếp cận được.

người dân đã được hưởng nhiều ưu đãi thông qua phúc lợi xã hội trong giáo dục để nâng cao trình độ giáo dục của mình. Phần tiếp theo của bài viết sẽ đi sâu về vai trò của phúc lợi xã hội đối với sự phát triển giáo dục ở nước ta trong thời gian qua.

3. Ảnh hưởng của phúc lợi xã hội tới sự phát triển giáo dục

Sự nghiệp giáo dục là của toàn Đảng, toàn dân. Bên cạnh sự tham gia của người dân, Nhà nước cũng đã hỗ trợ và nỗ lực giúp giáo dục phát triển thông qua hệ thống chính sách và phúc lợi xã hội. Chính điều này đã giúp cho giáo dục cơ bản của Việt Nam trong những năm qua nhanh chóng đạt được các mục tiêu đề ra, trong đó phải kể đến các mục tiêu Thiên niên kỷ về giáo dục. Về cơ bản, chúng ta đã xóa mù chữ cho người dân và đạt phổ cập tiểu học.

Bảng 7: Tỷ lệ người dân biết chữ cả nước và theo vùng

Vùng	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	94.4	97.2	93.3
Đồng bằng Sông Hồng	97.2	98.8	96.7
Đông Bắc	92.8	98.3	91.4
Tây Bắc	84.1	97.5	81.8
Bắc Trung Bộ	95.5	97.7	95.2
Duyên Hải Nam Trung Bộ	94.9	97.1	93.9
Tây Nguyên	90.3	96.7	87.6
Đông Nam Bộ	96.0	97.2	94.5
Đồng bằng sông Cửu Long	92.7	94.8	92.1

Nguồn: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình, 2006

Có được thành công kể trên không thể phủ nhận được những hỗ trợ của nhà nước thông qua các chương trình phát triển giáo dục, các chương trình xóa đói giảm nghèo, phát triển xã hội.

Bảng 8: Tiếp cận lợi ích từ phúc lợi xã hội trong giáo dục

	% gia đình có là	% những người thụ hưởng là			% người nghèo được thụ hưởng		Phân bố thu hưởng theo ngũ vị phân				
		Không nghèo	Nghèo	Nghèo thành thị	Trong những người nghèo	Trong những người nghèo thành thị	Nghèo nhất	Nghèo	Trung bình	Giàu	Giàu nhất
Giấy chứng nhận hộ nghèo	3.8	27.4	72.6	36.9	9.5	12.8	58.5	24.7	9.1	6.5	1.1
Thẻ bảo hiểm y tế	4.0	28.6	71.4	42.0	9.9	15.5	57.8	20.8	13.6	4.6	1.3
Tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi	2.2	25.1	74.9	37.9	5.8	7.1	60.2	20.4	13.7	4.4	1.3
Miễn giảm học phí	5.5	30.2	69.8	39.8	13.2	20.0	56.9	23.3	11.6	6.5	1.9

Sống trong xã của Chương trình 135	14.8	44.8	55.2	30.1	28.2	41.0	43.5	22.6	15.1	13.6	5.3
------------------------------------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	-----

Nguồn: Báo cáo về bình đẳng của Việt Nam: Đánh giá và những lựa chọn chính sách, 8/2005.

Nhìn vào bảng số liệu trên có thể thấy rằng, miễn giảm học phí là phúc lợi xã hội nhìn thấy rõ ràng nhất mà người dân có thể hưởng lợi. Tuy nhiên, các Chương trình 135 hay được là gia đình hộ nghèo, tiếp cận với tín dụng ưu đãi để phát triển kinh tế đều có tác động đến giáo dục. Những học sinh gia đình nghèo được miễn giảm học phí, được cung cấp sách giáo khoa, bảo hiểm y tế miễn phí.

Khi nền kinh tế Việt Nam chuyển đổi theo định hướng thị trường có sự quản lý của nhà nước và đặc biệt sự kiện gần đây Việt Nam ra nhập WTO sẽ có những tác động lớn đến đời sống của người dân, nhất là những người vốn đã gặp khó khăn về kinh tế. Tuy nhiên, nhờ hệ thống phúc lợi xã hội, người dân đã phần nào “chống đỡ” được với những tác động rất mạnh mẽ và đầy rủi ro của xã hội.

Theo nghiên cứu của nhóm các nhà khoa học thuộc Trung tâm Phân tích chính sách xã hội, Đại học Bath, Anh, về chính sách an sinh xã hội của Việt Nam, tỷ lệ nghèo có thể tăng 4,6% nếu không có khoản trợ cấp an sinh xã hội. Đây là con số tác động cụ thể nhất được tuyên bố trong nghiên cứu với độ chắc chắn và tin cậy cao.

Cũng theo nghiên cứu này, xét về tỷ lệ được hưởng an sinh xã hội ở nhóm 20% dân số giàu nhất trong xã hội Việt Nam cao gấp 6 lần nhóm người nghèo. Và nhóm liền kề nhóm giàu gấp 4 lần nhóm người nghèo. Mức hưởng an sinh xã hội của nhóm người có thu nhập cao rất lớn trong khi người có thu nhập thấp, ở nông thôn, miền núi chiếm tỷ lệ rất hạn chế. Trong các khoản thu nhập từ an sinh xã hội ở Việt Nam năm 2004, bảo hiểm xã hội - lương hưu chiếm 61,8%, trợ cấp y tế 22,6%, chi phí phúc lợi 9,2%, trợ cấp giáo dục 4,8% và bảo hiểm xã hội cho người đang làm việc là 1,6%. Một nghiên cứu của Chương trình phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam đã đưa ra một số liệu đáng chú ý, đó là tỷ lệ nhận trợ giúp giáo dục của nhóm giàu nhất và nghèo nhất tương ứng là 35% và 15%.⁴ Điều này có nghĩa là bản thân phúc lợi xã hội cũng đã chứa đựng bất bình đẳng về đối tượng hưởng lợi.

Bảng 9: Phạm vi lợi ích có được từ chi cho giáo dục (%)

		Nghèo nhất	Cận nghèo	Trung bình	Cận giàu	Giàu nhất	Tổng
Tiểu học	1998	26	25	21	16	12	100
	2002	31	23	18	15	13	100
THCS	1998	13	19	23	24	21	100

⁴ An sinh xã hội ở Việt Nam lữ tiến như thế nào? Báo cáo của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2005.

	2002	20	23	23	20	14	100
THPT	1998	4	11	17	30	38	100
	2002	9	16	22	28	26	100

Nguồn: Việt Nam: quản lý chi tiêu công để tăng trưởng và giảm nghèo. Báo cáo của Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới với sự hỗ trợ của các nhà tài trợ, tháng 4/2004. Tập 2: các vấn đề chuyên ngành.

Để dàng có thể nhận thấy lợi ích từ chi tiêu của nhà nước cho giáo dục có mối quan hệ giữa vấn đề nghèo đói với cấp học. Ở cấp học dưới (giáo dục cơ bản) thì hỗ trợ của nhà nước đối với các nhóm nghèo cao hơn các nhóm khác. Tuy nhiên, ở các bậc học cao hơn thì nhóm nghèo có xu hướng nhận được phúc lợi xã hội thấp hơn các nhóm khá giả và giàu có.

Các nghiên cứu về kinh tế học giáo dục đã chỉ ra rằng, suất sinh lợi của một năm đi học đối với giáo dục cơ bản sẽ tăng khoảng gần 11% thu nhập⁵. Số năm đi học trung bình của Việt Nam đã tăng đáng kể từ năm 2002 trung bình 7.3 năm, nhưng đến 2006 con số này là 9.6 năm. Hệ thống giáo dục phổ thông của nước ta thực hiện học 12 năm đại trà cho cả nước kể từ năm 1976. Tuy nhiên, so với kết quả điều tra kể trên mặc dù đã có nhiều cố gắng và tiến bộ, song còn thấp so với các quốc gia phát triển ở Châu Á như Nhật Bản là 13,7, Singapore 11.1, Hàn Quốc 12.1 năm...¹

Bảng 10: Số năm đi học bình quân của người dân (%)

	Tổng số	Thành thị		Nông thôn	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ
Tổng số	9.6	11.2	11.5	9.0	8.7
Đồng bằng sông Hồng	11.1	13.0	13.1	10.6	10.2
Đông Bắc	9.4	12.5	12.6	8.9	8.6
Tây Bắc	8.1	11.7	12.0	8.0	7.0
Bắc Trung Bộ	10.0	12.3	12.7	9.7	9.4
Duyên hải Nam Trung Bộ	10.0	11.4	11.8	9.3	9.1
Tây Nguyên	8.6	10.3	10.9	7.8	7.6
Đông Nam Bộ	10.1	10.9	11.2	8.7	8.8
Đồng bằng sông Cửu Long	7.8	9.2	9.3	7.6	7.3

Nguồn: Điều tra biến động dân số và KHHGD, 2006

Các chỉ số thay đổi hàng năm về số năm đi học, số học sinh được tiếp cận với giáo dục, tỷ lệ nghèo đói giảm dần, các mục tiêu về giáo dục được thực hiện trong các báo cáo quốc gia và quốc tế là những minh chứng rõ nhất về hiệu quả của các chính sách giáo dục ở Việt Nam, trong đó phải kể đến hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội trong giáo dục. Trở lại với nền tảng lý thuyết về vai trò của phúc lợi xã hội trong việc duy trì và phát triển xã hội có thể thấy rằng, giáo dục là một trong lĩnh

⁵ Suất sinh lợi là tỷ suất tính toán giữa giá trị bỏ ra và thu nhập mang lại. Ở đây được tính toán giữa thu nhập của người dân mang lại nếu như tăng thêm 1 năm học.

¹ Số liệu của UNESCO, 2002.

vực được Đảng và Nhà nước ưu tiên hàng đầu. Các chính sách phát triển giáo dục được thực thi nhằm giúp cho các nhóm xã hội thiệt thòi/khó khăn có thể tiếp cận với giáo dục cơ bản và giáo dục bậc cao. Đây là một trong những cú huých quan trọng giúp cho kế hoạch xóa đói giảm nghèo và hội nhập của Việt Nam thành công.

4. Kết luận

Những nghiên cứu chính sách, đánh giá tác động của chính sách giáo dục, trong đó có chính sách phúc lợi xã hội về giáo dục cần thiết được quan tâm hơn nữa trong thời gian tới để có thể kết luận về tính hiệu quả đối với chất lượng giáo dục và hiệu quả kinh tế xã hội của đầu tư. Mặc dù bài viết dựa trên các nguồn số liệu được công bố trong những năm gần đây của Việt Nam và các tổ chức quốc tế, song cũng phần nào có thể đưa ra một số nhận định về một khu vực “ít được nhắc đến” song lại có “tầm quan trọng đặc biệt” trong việc “nâng đỡ” các nhóm xã hội yếu thế tiếp cận với giáo dục, đó là phúc lợi xã hội trong giáo dục.

Thứ nhất, phúc lợi xã hội trong giáo dục được Đảng và Chính phủ Việt Nam trong những năm qua rất quan tâm và thực hiện tương đối hiệu quả giúp cho người dân được học tập và nâng cao kiến thức. Điều này rất phù hợp với truyền thống và văn hóa “lá lành đùm lá rách” của người Việt Nam.

Thứ hai, hiệu quả của phúc lợi xã hội trong giáo dục đã kéo gần khoảng cách chênh lệch giữa thành thị - nông thôn, giữa các nhóm xã hội thu nhập cao và nghèo đói trong tiếp cận giáo dục cơ bản².

Thứ ba, phúc lợi xã hội trong giáo dục được thực hiện tương đối đa dạng từ nguồn chi trực tiếp ngân sách nhà nước cho giáo dục, thông qua chương trình mục tiêu, các dự án phát triển giáo dục... thông qua các kênh như học phí, học bổng, cung cấp miễn phí đồ dùng học tập, sách giáo khoa và xây dựng trường lớp được thực hiện ở các cấp học khác nhau.

Thứ tư, mặc dù người dân đã tiếp cận với phúc lợi xã hội trong giáo dục, song các đánh giá ban đầu cho thấy sự chênh lệch và hưởng lợi giữa các nhóm có sự cách biệt. Nhóm có điều kiện về kinh tế có xu hướng được hưởng lợi nhiều hơn nhóm nghèo ở các bậc học cao hơn. Điều này cũng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận giáo dục bậc cao và gây ra những cách biệt xã hội về kỹ năng và trình độ lao động.

Trên cơ sở các kết luận và phân tích, một số gợi ý về chính sách phúc lợi xã hội mà bài viết nêu ra cụ thể sau:

Một là, hoạt động đầu tư ngân sách thông qua các chương trình mục tiêu cần xem xét khía cạnh kinh tế của người dân, tránh khuynh hướng “thiên vị” các nhóm xã hội có điều kiện.

Hai là, cơ chế giám sát, minh bạch trong việc triển khai các chính sách và phân phối phúc lợi xã hội cần được coi trọng đảm bảo tính hiệu quả và đem lại niềm tin cho người dân.

² Báo cáo Phát triển Việt Nam 2007: Hướng đến tâm cao mới.

Ba là, tiếp tục duy trì và phát huy, kêu gọi các nguồn hỗ trợ từ bên ngoài, các tổ chức tín dụng quốc tế cho giáo dục. Mặc dù rất khó có thể đo đếm được hiệu quả kinh tế, song đầu tư cho phát triển con người, nguồn nhân lực vẫn được xem là có hiệu quả và lâu dài.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Thế Cường. Nghiên cứu phúc lợi xã hội: Nhìn lại một chặng đường. Tạp chí Xã hội học số 4, 2005.
2. Trịnh Duy Luân. Góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tổng thể ở nước ta hiện nay. Tạp chí Xã hội học số 1, 2006.
3. An sinh xã hội ở Việt Nam lũy tiến đến mức nào? Tài liệu của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2006.
4. Báo cáo kết quả ban đầu “Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình” của Tổng cục Thống kê, 2006.
5. Việt Nam quản lý chi tiêu công để tăng trưởng và giảm nghèo. Báo cáo chung của Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới với sự hỗ trợ của nhóm các nhà tài trợ cùng mục đích. Nxb Tài Chính, 2005.
6. Social Work Dictionary, NASW Press, 4th Edition, New York.